

Số: /2022/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao
tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 454/TTr-VPĐP ngày 08/7/2022 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh về việc đề nghị UBND tỉnh ban hành các Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025, kèm theo Báo cáo thẩm định số 409/BCTĐ-STP ngày 06/7/2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Các Sở, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao; chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao ngành phụ trách và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện và

thẩm định kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao ngành phụ trách.

2. Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh:

a) Tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ngành phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí để phát hành tài liệu hệ thống hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

b) Phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị có liên quan, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã căn cứ hướng dẫn của các Sở, ngành, triển khai tổ chức thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/8/2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- BCD TƯ các Chương trình MTQG (đề b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (đề b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Điều phối NTM TƯ;
- Trưởng BCD, các Phó Trưởng BCD tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

BỘ TIÊU CHÍ:

Xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. Phân vùng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, gồm 2 vùng:

- Vùng 1: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo và huyện vừa thoát nghèo giai đoạn 2018-2020.

- Vùng 2: Các xã còn lại.

II. Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao khi đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025).

2. Đạt các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025, gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Vùng 1	Vùng 2
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.2. Có Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.	100% được bảo trì hàng năm, được bê tông hoá hoặc nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường $\geq 4,5m$, chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$ (trong đó: $\geq 50%$ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định).	100% được bảo trì hàng năm, được bê tông hoá hoặc nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường $\geq 4,5m$, chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$ (trong đó: $\geq 60%$ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định).

		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.	100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ và $\geq 30\%$ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định	100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: $\geq 80\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$ và $\geq 50\%$ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 85\%$ (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)	$\geq 90\%$ (trong đó: $\geq 80\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)	100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 20\%$	$\geq 20\%$
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt

		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	- Có 50% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời. - Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường xuyên. - Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện.	- Có 70% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời. - Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường xuyên. - Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện.
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt

		6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥72% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥75% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề). ≥30% đạt chuẩn nông thôn mới.	≥75% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥78% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề). ≥50% đạt chuẩn nông thôn mới.	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt (Nếu xã không có chợ đang hoạt động thì có cửa hàng, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đạt an toàn thực phẩm theo quy định)	Đạt (Nếu xã không có chợ đang hoạt động thì có cửa hàng, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đạt an toàn thực phẩm theo quy định)	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	
		8.2. Có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 50% đối với xã đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; tối thiểu 80% đối với các xã còn lại.	Đạt	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥85%	≥90%	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥47	≥54
			Năm 2023	≥51	≥58
			Năm 2024	≥55	≥62
			Năm 2025	≥59	≥66
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Đạt	Đạt	

12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 75\%$	$\geq 80\%$
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 25\%$	$\geq 30\%$
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	Nông, lâm, ngư nghiệp <45% hoặc Công nghiệp - Xây dựng >30% hoặc Dịch vụ >25%	Nông, lâm, ngư nghiệp <30% hoặc Công nghiệp - Xây dựng >40% hoặc Dịch vụ >30%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	≥ 1
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt	Đạt
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 1 sản phẩm	≥ 1 sản phẩm
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 5\%$	$\geq 10\%$
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt (nếu có)	Đạt (nếu có)
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 1 mô hình	≥ 1 mô hình
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$

		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	≥ 1
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 25\%$	$\geq 40\%$
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%

		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	$\geq 85\%$
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	$\geq 5\%$
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2$ /người	$\geq 4\text{m}^2$ /người
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	$\geq 70\%$
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 25\%$	$\geq 55\%$
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 40 lít	≥ 60 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 20\%$	$\geq 30\%$
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không

		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	100%
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	$\geq 95\%$
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt